

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022 (Bản dự thảo)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên tiếng Việt: Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên tiếng Anh: University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National University Ho Chi Minh City

1.1. Sứ mạng:

Trường ĐHKHXH&NV là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao; cung ứng nguồn nhân lực trình độ cao và có bản sắc riêng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; cung cấp các sản phẩm khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách xã hội; góp phần tạo dựng vị thế của KHXH&NV Việt Nam trong khu vực.

1.2. Địa chỉ các trụ sở: Trường có hai cơ sở đào tạo

- Cơ sở chính (cơ sở Đinh Tiên Hoàng): số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp.HCM.
- Cơ sở Thủ Đức: Khu phố 6, phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Tp.HCM.

1.3. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.hcmussh.edu.vn

2. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

2.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

2.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

ST T	Khối ngành/ Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2020			Năm tuyển sinh -2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học (THPT)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (THPT)	Điểm trúng tuyển
	Khối ngành I						
1	Giáo dục học	115	109		70		

	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		60	22.15		23	23.2
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		30	21.25		25	23
	<i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Sinh học</i>		10	21.25		1	22.6
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Vật lý</i>		9	22.15		4	22.6
2	Quản lý giáo dục				50		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>					12	21
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>					3	21
	<i>Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh</i>					6	21
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>					0	21
	Khối ngành III						
3	Quản trị văn phòng	50	54		60		
	<i>Tổ hợp : Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		8	24.5		6	26.2
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí</i>		42	26		35	26.9
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		4	24.5		5	26.2
	Khối ngành V						
4	Đô thị học	80	59		100		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>		1	22.1		6	23.5
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</i>		14	22.1		10	23.5
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		5	22.1		9	23.5
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		39	23.1		57	23.7
	Khối ngành VII						
5	Văn học	125	133		125		
	<i>Tổ hợp 1: NGỮ VĂN, Lịch sử, Địa lý</i>		88	24.65		60	25.8
	<i>Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh</i>		33	24.15		23	25.6
	<i>Tổ hợp 3: NGỮ VĂN, Lịch sử, tiếng Anh</i>		12	24.15		8	25.6
6	Ngôn ngữ học	80	71		80		
	<i>Tổ hợp 1: NGỮ VĂN, Lịch sử, Địa lý</i>		43	24.3		28	25.2
	<i>Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh</i>		18	23.5		22	25
	<i>Tổ hợp 3: NGỮ VĂN, Lịch sử, tiếng Anh</i>		10	23.5		6	25
7	Báo chí _Chất lượng cao	60	44		60		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		9	26.8		13	26.8
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		28	25.4		9	26.6
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		7	25.4		8	26.8
8	Báo chí	100	73		100		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		55	27.5		32	27.8
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		12	26.15		13	27.1
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		6	26.15		13	27.2
9	Lịch sử	100	90		100		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, LỊCH SỬ, Địa lý</i>		82	22.5		58	24.1
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		3	22		1	24

	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, LỊCH SỬ, tiếng Anh</i>		5	22		7	24
10	Nhân học	60	66		60		
	<i>Tổ hợp : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		39	22.25		29	24.7
	<i>Tổ hợp : Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		25	21.75		15	24.3
	<i>Tổ hợp : Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		2	21.75		7	24.5
11	Triết học	60	36		60		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, tiếng Anh</i>		2	21.25		2	23.4
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		30	21.75		17	23.7
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		2	21.25		5	23.4
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		2	21.25		4	23.4
12	Địa lý học	95	85		95		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, tiếng Anh</i>		0	22.25		1	24
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, ĐỊA LÝ</i>		71	22.75		42	24.5
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		0	22.25		1	24
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, ĐỊA LÝ, tiếng Anh</i>		14	22.25		21	24
13	Xã hội học	140	138		140		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i>		3	24		1	25.2
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		14	24		29	25.2
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		93	25		46	25.6
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		28	24		33	25.2
14	Thông tin - Thư viện	60	53		60		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, tiếng Anh</i>		3	21		6	23
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		1	21		10	23
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		40	21.25		18	23.6
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		9	21		13	23
15	Đông phương học	155	137		165		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		81	24.65		58	25.8
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Trung</i>		0	24.45		4	25.6
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		56	24.45		62	25.8
16	Lưu trữ học	65	75		65		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		54	24.25		26	24.8
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		19	22.75		21	24.2
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		2	22.75		10	24.2
17	Văn hóa học	72	81		85		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		59	25.6		41	25.7
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		16	24.75		11	25.6
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		6	24.75		16	25.6
18	Công tác xã hội	90	75		90		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		49	22.8		33	24.3
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		23	22		17	24

	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		3	22		9	24
19	Tâm lý học	125	95		125		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Hóa học, Sinh học</i>		17	25.9		5	26.2
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>		53	26.6		48	26.6
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</i>		19	25.9		15	26.3
	<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		6	25.9		10	26.6
20	Tâm lý học giáo dục				50		
	<i>Tổ hợp 1: Toán, Hóa học, Sinh học</i>					8	21.1
	<i>Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh</i>					25	21.2
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>					7	21.2
	B08					2	21.2
21	Nhật Bản học_Chất lượng cao	60	43		60		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</i>		19	25		17	25.4
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG NHẬT</i>		15	24.5		6	25.2
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		9	24.5		13	25.4
22	Nhật Bản học	95	56		95		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</i>		27	25.65		39	26
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG NHẬT</i>		12	25.2		8	25.9
	<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		17	25.2		20	26.1
23	Hàn Quốc học	145			145		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		74	25.2		64	26.25
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		29	25.2		35	26.45
	DD2					2	26
	DH5					0	26
24	Ngôn ngữ Anh_Chất lượng cao	130	88		130		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH</i>		88	25.65		76	26.7
25	Ngôn ngữ Anh	200	153		200		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH</i>		153	26.17		147	27.2
26	Ngôn ngữ Nga	65	65		65		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH</i>		65	20		52	23.95
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG NGÀ</i>		0	20		0	23.95
27	Ngôn ngữ Pháp	85	83		85		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH</i>		82	23.2		59	25.5
	<i>Tổ hợp : Ngữ văn, Toán, TIẾNG PHÁP</i>		1	22.75		2	25.1
29	Ngôn ngữ Đức	80	73		50		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH</i>		72	23		29	25.6
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC</i>		1	22		0	24
30	Quan hệ Quốc tế_Chất lượng cao	80	66		80		
	<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>		41	25.7		20	26.3
	<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh</i>		25	25.4		14	26.6

31	Quan hệ Quốc tế	120	88		120		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		49	26		36	26.7
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		39	25.6		45	26.9
32	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	50	48		50		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		48	22.5		39	25.3
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG PHÁP		0	22.5		0	25.3
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC		0	22.5		0	25.3
33	Ngôn ngữ Italia	50	48		50		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		48	21.5		36	24.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG PHÁP		0	21.5		0	24.5
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC		0	21.5		0	24.5
34	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành _Chất lượng cao	62	62		60		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		36	25.55		21	25.4
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		20	25		13	25.3
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		6	25		4	25.3
35	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	125	122		115		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		88	27.3		76	27
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		22	26.25		14	26.6
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		12	26.25		6	26.8
36	Quản lý thông tin	60	69		60		
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		3	23.75		0	25.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		46	25.4		31	26
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		18	23.75		13	25.5
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		2	23.75		8	25.5
37	Truyền thông đa phương tiện	60	47		60		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		13	27		11	27.7
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		15	26.25		8	27.9
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		19	26.25		13	27.9
38	Tôn giáo học	50	11		50		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		2	21		13	21.4
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		9	21.5		11	21.7
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		0	21		3	21.4
39	Ngôn ngữ Trung Quốc _Chất lượng cao	55	41		55		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		31	24		30	26.3
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Trung		10	24		7	26.2
40	Ngôn ngữ Trung Quốc	141	106		139		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		86	25.2		70	27
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Trung		20	25.2		10	26.8
41	Việt Nam học				50		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý					26	24.5

	Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh					10	23.5
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh					8	23.5
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, ĐỊA LÝ, tiếng Anh					6	23.5
42	Ngôn ngữ Đức _ Chất lượng cao				40		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH					10	25.6
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC					1	24
	Tổng	3345	2563		3499	2413	

II. Các thông tin tuyển sinh năm 2022

1. Tuyển sinh chính quy trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

Phương thức	Thời gian đăng ký	Cổng đăng ký
Phương thức 1	Quy định Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT
Phương thức 1.2	25/5-15/6/2022	http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn
Phương thức 2	25/5-15/6/2022	http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn
Phương thức 3	Quy định Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT
Phương thức 4	28/1 - 28/2/2022; đợt 2: 06/4 – 25/4/2022 (kết thúc)	thinangluc.vnuhcm.edu.vn
Phương thức 5	27/5-17/6/2022	https://hcmussh.edu.vn/tuyensinh , Mục đăng ký xét tuyển (PT 5.2 tải mẫu)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

1.3.1. Phương thức 1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng, 1-5% tổng chỉ tiêu.

- Phương thức 1.1: theo Quy chế tuyển sinh ĐH hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022

- Phương thức 1.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2022 (theo quy định của ĐHQG-HCM)

1.3.2. Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo Quy định của ĐHQG-HCM, , 15-20% tổng chỉ tiêu.

1.3.3. Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2022, 40-55% tổng chỉ tiêu.

1.3.4. Phương thức 4: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022, 35-50% tổng chỉ tiêu.

1.3.5. Phương thức 5: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài; thí sinh có thành tích trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao, 1-5% tổng chỉ tiêu

- Phương thức 5.1: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.

- Phương thức 5.2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc năng lực tiếng Việt đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

- Phương thức 5.3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT đối với thí sinh có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao (bổ sung mới)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7140101	Giáo dục học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1999	2021
2	7140114	Quản lý giáo dục	255/QĐ-XHNV-ĐT	12/05/2021	ĐHQG-HCM	2021	2021

3	7220201	Ngôn ngữ Anh	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
4	7220202	Ngôn ngữ Nga	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2004	2021
5	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1997	2021
7	7220205	Ngôn ngữ Đức	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1992	2021
8	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2010	2021
9	7220208	Ngôn ngữ Italia	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2011	2021
10	7229001	Triết học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
11	7229009	Tôn giáo học	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	ĐHQG-HCM	2020	2021
12	7229010	Lịch sử	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
13	7229020	Ngôn ngữ học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
14	7229030	Văn học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
15	7229040	Văn hoá học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2006	2021
16	7310206	Quan hệ quốc tế	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2003	2021
17	7310301	Xã hội học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1998	2021
18	7310302	Nhân học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2004	2021
19	7310401	Tâm lý học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2007	2021
20	7310403	Tâm lý học giáo dục	252/QĐ-XHNV-ĐT	12/05/2021	ĐHQG-HCM	2021	2021
21	7310501	Địa lý học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1977	2021
22	7310608	Đông phương học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1994	2021
23	7310613	Nhật Bản học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2010	2021
24	7310614	Hàn Quốc học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2010	2021
25	7310630	Việt Nam học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2011	2021
26	7320101	Báo chí	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1992	2021
27	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1259/ĐHQG-ĐH	18/07/2019	ĐHQG-HCM	2019	2021
28	7320201	Thông tin - thư viện	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	1984	2021
29	7320205	Quản lý thông tin	131/QĐ-XHNV-ĐT	01/03/2019	ĐHQG-HCM	2019	2021
30	7320303	Lưu trữ học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQG-HCM	2003	2021
31	7340406	Quản trị văn	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	ĐHQG-HCM	2020	2021

		phòng					
32	7580112	Đô thị học	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQQ-HCM	2007	2021
33	7760101	Công tác xã hội	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQQ-HCM	2006	2021
34	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1397/QĐ-DHQQ	07/12/2017	ĐHQQ-HCM	2009	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo: 3599 chỉ tiêu

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				KQ thi THPT QG	Phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7140101	Giáo dục học	39	31	B00		C00		C01		D01	
2	ĐH	7140114	Quản lý giáo dục	28	22	A01		C00		D01		D14	
3	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	116	94	D01	Tiếng Anh x 2						
4	ĐH	7220202	Ngôn ngữ Nga	36	29	D01	Tiếng Anh x 2	D02	Tiếng Nga x 2				
5	ĐH	7220203	Ngôn ngữ Pháp	47	38	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2				
6	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	77	63	D01	Tiếng Anh x 2	D04	Tiếng Trung x 2				
7	ĐH	7220205	Ngôn ngữ Đức	28	22	D01	Tiếng Anh x 2	D05	Tiếng Đức x 2				
8	ĐH	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	28	22	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2	D05	Tiếng Đức x 2		
9	ĐH	7220208	Ngôn ngữ Italia	28	22	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2	D05	Tiếng Đức x 2		
10	ĐH	7229001	Triết học	33	27	A01		C00		D01		D14	
11	ĐH	7229009	Tôn giáo học	28	22	C00		D01		D14			

12	ĐH	7229010	Lịch sử	55	45	C00	Lịch sử x 2	D01		D14	Lịch sử x 2		
13	ĐH	7229020	Ngôn ngữ học	50	40	C00	Ngữ văn x 2	D01	Ngữ văn x 2	D14	Ngữ văn x 2		
14	ĐH	7229030	Văn học	69	56	C00	Ngữ văn x 2	D01	Ngữ văn x 2	D14	Ngữ văn x 2		
15	ĐH	7229040	Văn hóa học	47	38	C00		D01		D14			
16	ĐH	7310206	Quan hệ quốc tế	66	54	D01		D14					
17	ĐH	7310301	Xã hội học	77	63	A00		C00		D01		D14	
18	ĐH	7310302	Nhân học	33	27	C00		D01		D14			
19	ĐH	7310401	Tâm lý học	69	56	B00		C00		D01		D14	
20	ĐH	7310403	Tâm lý học giáo dục	28	22	B00		B08		D01		D14	
21	ĐH	7310501	Địa lý học	53	42	A01		C00	Địa lý x 2	D01		D15	Địa lý x 2
22	ĐH	7310608	Đông phương học	99	80	D01		D04		D14			
23	ĐH	7310613	Nhật Bản học	55	45	D01		D06	Tiếng Nhật x 2	D14			
24	ĐH	7310614	Hàn Quốc học	80	65	D01		D14		DD2	Tiếng Hàn x 2	DH5	Tiếng Hàn x 2
25	ĐH	7310630	Việt nam học	28	22	C00		D01		D14		D15	

26	ĐH	7320101	Báo chí	55	45	C00		D01		D14			
27	ĐH	7320104	Truyền thông đa phương tiện	39	31	D01		D14		D15			
28	ĐH	7320201	Thông tin – thư viện	33	27	A01		C00		D01		D14	
29	ĐH	7320205	Quản lý thông tin	39	31	A01		C00		D01		D14	
30	ĐH	7320303	Lưu trữ học	36	29	C00		D01		D14			
31	ĐH	7340406	Quản trị văn phòng	39	31	C00		D01		D14			
32	ĐH	7580112	Đô thị học	55	45	A01		C00		D01		D14	
33	ĐH	7760101	Công tác xã hội	50	40	C00		D01		D14			
34	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	64	51	C00		D01		D14			
35	ĐH	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh_Chất lượng cao	77	63	D01	Tiếng Anh x 2						
36	ĐH	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_Chất lượng cao	31	24	D01	Tiếng Anh x 2	D04	Tiếng Trung x 2				
37	ĐH	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_Chất lượng cao	22	18	D01	Tiếng Anh x 2	D05	Tiếng Đức x 2				
38	ĐH	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế_Chất lượng cao	50	40	D01		D14					
39	ĐH	7310613_CLC	Nhật Bản học_Chất lượng cao	39	31	D01		D06	Tiếng Nhật x 2	D14			
40	ĐH	7320101_CLC	Báo chí_Chất lượng cao	33	27	C00		D01		D14			

41	ĐH	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_Chất lượng cao	33	27	C00		D01		D14			
----	----	-------------	--	----	----	-----	--	-----	--	-----	--	--	--

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Trường **không** sử dụng kết quả **miễn thi bài thi môn ngoại ngữ**.
- Đảm bảo về quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: QSX
- *Điểm xét tuyển là thang điểm 30, được tính theo công thức: (tổng điểm ba môn thi sau khi nhân đôi MÔN CHÍNH) x 3 ÷ 4, làm tròn 2 chữ số thập phân*

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Phương thức 1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng.

1.7.1.1. Phương thức 1.1: theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh ĐH hệ chính quy năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.7.1.2. Phương thức 1.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2022 (theo quy định của ĐHQG-HCM)

- Áp dụng cho các trường trung học phổ thông (THPT) bao gồm: trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất của trường theo các tiêu chí sau:

+ *Đảm bảo 02 tiêu chí chính:*

✓ Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT;

✓ Và điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc Top 3 học sinh giỏi nhất trường.

+ *Các tiêu chí kết hợp:*

✓ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố, giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).

✓ Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).

✓ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có).

- *Đăng ký xét tuyển:* Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

Lưu ý: thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển vào 01 trường ĐH thành viên của ĐHQG-HCM.

- *Phương thức đăng ký:* thí sinh thực hiện các bước:

+ Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> và khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;

+ Bước 2: Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, *hồ sơ gồm có:*

- ✓ Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT năm 2022 in từ hệ thống, được Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu theo nguyên tắc: chỉ giới thiệu 01 thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT.
- ✓ Học bạ THPT (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
- ✓ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
- ✓ Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành học.
- ✓ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có).
- ✓ Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).
- *Thời gian đăng ký xét tuyển: 25/5 - 15/6/2022*
- *Dự kiến thời gian xét tuyển và công bố kết quả: 23/6/2022.*
- *Nhập nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT:* Theo quy chế tuyển sinh 2022, hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- *Xác nhận nhập học:* theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM (hoàn thành trước thời gian lọc ảo, xét tuyển đợt 1 chung toàn quốc bằng kết quả thi THPT).

1.7.2. Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo Quy định của ĐHQG-HCM.

- *Đối tượng xét tuyển:* Học sinh 149 trường THPT thuộc diện UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2022, bao gồm: 83 trường THPT chuyên, năng khiếu trong cả nước và 66 Trường THPT bổ sung thêm theo các tiêu của ĐHQG-HCM (xem danh sách tại Phụ lục 2)
- *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:
 - + Tốt nghiệp THPT năm 2022;
 - + Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
 - + Có thành tích học tập chia theo các nhóm như sau:
 - ✓ Đối với học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu: đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 02 năm và 01 năm xếp loại khá;
 - ✓ Đối với học sinh thuộc các nhóm trường THPT khác và các nhóm đối tượng còn lại: đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- *Thời gian ĐKXT dự kiến: 25/5 - 15/6/2022.*
- *Số lượng nguyện vọng đăng ký:* Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện

vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- *Phương thức đăng ký: thí sinh thực hiện các bước:*

- + Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> và khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;
- + Bước 2: Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, *Hồ sơ gồm có:*
 - ✓ Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống
 - ✓ Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại Trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân.
 - ✓ Bản photo học bạ 3 năm trung học phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (có xác nhận của trường THPT);
 - ✓ Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc thành tích đạt được để cộng điểm (nếu có).

- *Tiêu chí xét tuyển:*

- + Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT, cộng với điểm ưu tiên xét tuyển được quy định như sau:
 - ✓ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/ ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.5 điểm.
 - ✓ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.5 điểm.
 - ✓ Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.4 điểm.
 - ✓ Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.4 điểm.
 - ✓ Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải nhất, nhì, ba đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.3 điểm.
 - ✓ Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì, ba trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia, đề tài

dự thi có nội dung thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.3 điểm.

✓ Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường UTXT của ĐHQG đồng thời đạt học sinh giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12: được cộng 0.2 điểm.

✓ Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ B2 theo khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam (các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng): được cộng 0.4.

✓ Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ C1 trở lên theo khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam (các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng): được cộng 0.5.

+ Thí sinh chỉ được cộng một loại điểm ưu tiên cao nhất;

+ Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên chất lượng bài luận của thí sinh.

- *Thời gian xét tuyển, lọc ảo trong hệ thống ĐHQG-HCM và công bố kết quả:* dự kiến 30/6/2022.

- *Nhập nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT:* Theo quy chế tuyển sinh 2022, hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

- *Xác nhận nhập học:* Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.7.3. Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2022.

Đối tượng, điều kiện, số lượng nguyện vọng và quy trình xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

1.7.4. Phương thức 4: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022

- *Điều kiện đăng ký*

+ Tốt nghiệp THPT năm 2022 trở về trước.

+ Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022 (không sử dụng kết quả năm 2021 trở về trước).

- *Thời gian đăng ký:* dự kiến đợt 1: 28/1 - 28/2/2022; đợt 2: 06/4 – 25/4/2022.

Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến qua cổng thông tin: thinangluc.vnuhcm.edu.vn, và thực hiện theo hướng dẫn của hệ thống.

- *Số lượng nguyện vọng đăng ký:* Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao

nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- *Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả:* dự kiến 30/6/2022.
- *Nhập nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT:* Theo quy chế tuyển sinh 2022, hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- *Xác nhận nhập học:* theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.7.5. Phương thức 5: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài; thí sinh có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao, *1-5% tổng chỉ tiêu*

17.5.1. Phương thức 5.1: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.

- *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:
 - + Tốt nghiệp THPT năm 2022;
 - + Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
 - + Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 02 năm và 01 năm xếp loại khá (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- *Danh mục ngành:* xem mục 1.8.2
- *Số lượng nguyện vọng đăng ký:* Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- *Phương thức đăng ký:* thí sinh thực hiện các bước sau:
 - + **Bước 1:** Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại mục “Đăng ký xét tuyển” của trang <http://www.hcmussh.edu.vn/tuyensinh>. Thí sinh khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;
 - + **Bước 2:** Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, *Hồ sơ gồm có:*
 - ✓ Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống

- ✓ Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại Trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân.
- ✓ Bản photo học bạ 3 năm trung học phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (có xác nhận của trường THPT);
- ✓ Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc thành tích đạt được (nếu có).
- *Tiêu chí xét tuyển:*
 - + Môn thi/đoạt giải thuộc ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển
 - + Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT;
 - + Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên thứ hạng các giải đạt được, chất lượng bài luận, cũng như chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các thành tích khác mà thí sinh đạt được.
- *Thời gian đăng ký xét tuyển dự kiến: 27/5-17/6/2022*
- *Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả: 30/6/2022*
- *Nhập nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT:* Theo quy chế tuyển sinh 2022, hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- *Xác nhận nhập học:* theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

17.5.2. Phương thức 5.2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc năng lực tiếng Việt đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

- *Điều kiện xét tuyển: thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022*
- Đối với thí sinh người Việt Nam, học chương trình THPT nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:
 - + Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
 - + chứng chỉ IELTS 5.5 trở lên, TOEFL iBT 45 trở lên, còn hạn 2 năm tính đến ngày 01/6/2022;
- Đối với thí sinh người nước ngoài, học chương trình THPT nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:
 - + Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
 - + Chứng chỉ năng lực tiếng Việt: tối thiểu B1

- Thời gian đăng ký xét tuyển dự kiến: 27/5-17/6/2022
- Hồ sơ gồm có:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu_ Phụ lục 3);
 - + Văn bằng THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
 - + Kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
 - + Giấy công nhận văn bằng giáo dục phổ thông của Sở giáo dục đào tạo cấp;
 - + Bản sao chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt.
- Địa điểm nộp hồ sơ: Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM,
- Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả: 30/6/2022
- Nhập nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT: Theo quy chế tuyển sinh 2022, hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- Xác nhận nhập học: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

17.5.3. Phương thức 5.3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT đối với thí sinh có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao (bổ sung mới)

- Điều kiện đăng ký: thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:
 - + Tốt nghiệp THPT năm 2022;
 - + Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
 - + Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 02 năm và 01 năm xếp loại khá (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- Thời gian ĐKXT dự kiến: 27/5-17/6/2022.
- Số lượng nguyện vọng đăng ký: Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Phương thức đăng ký: thí sinh thực hiện các bước:

- + **Bước 1:** Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại mục “Đăng ký xét tuyển” của trang <http://www.hcmussh.edu.vn/tuyensinh>. Thí sinh khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;
- + **Bước 2:** Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, *Hồ sơ gồm có:*
 - ✓ Phiếu đăng ký xét tuyển được in từ hệ thống
 - ✓ Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại Trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân.
 - ✓ Bản photo học bạ 3 năm trung học phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (có xác nhận của trường THPT);
 - ✓ Bản sao Bằng khen, giấy khen, huy chương, giấy chứng nhận về thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong thể thao, văn hóa nghệ thuật, đóng góp xã hội đã đạt được;
 - ✓ Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc thành tích đạt được (nếu có).
- *Tiêu chí xét tuyển:*
 - + Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT
 - + Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên thứ hạng các giải đạt được, chất lượng bài luận, cũng như chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các thành tích khác mà thí sinh đạt được.
- *Thời gian xét tuyển và công bố kết quả:* dự kiến 30/6/2022.
- *Nhập nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT:* Theo quy chế tuyển sinh 2022, hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- *Xác nhận nhập học:* Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.8.3 Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM: Theo quy định của ĐHQG-HCM

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

1.10.1. Học phí: thực hiện cơ chế tự chủ ĐH, dự kiến học phí năm 2022 như sau:

- **Nhóm ngành Khoa học xã hội nhân văn:**

- + Các ngành có mức học phí 16.000.000 đồng/năm học: Triết học, Tôn giáo học, Lịch sử, Địa lý, Thông tin - thư viện, Lưu trữ học (được ĐHQG-HCM hỗ trợ 35% học phí).

- + Các ngành có mức học phí 18.000.000 đồng/năm học: Giáo dục học, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa học, Xã hội học, Nhân học, Đông Phương học, Việt Nam học, Quản trị văn phòng, Công tác xã hội, Quản lý giáo dục, Tâm lý học giáo dục, Quản lý thông tin;
- + Các ngành có mức học phí 20.000.000 đồng/năm học: Quan hệ quốc tế, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông đa phương tiện.

- Nhóm ngành Ngôn ngữ, Du lịch:

- + Các ngành có mức học phí 19.200.000 đồng/năm học: Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Nga (được ĐHQG-HCM hỗ trợ 35% học phí);
- + Các ngành có mức học phí 21.600.000 đồng/năm học: Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Đức;
- + Các ngành có mức học phí 24.000.000 đồng/năm học: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Chất lượng cao: 60.000.000 đồng/năm học gồm các ngành: Quan hệ quốc tế, Báo chí, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Nhật Bản học, Ngôn ngữ Đức, Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành.

1.10.2. Chính sách học bổng: Năm học 2022-2023, Nhà trường dự kiến dành hơn 15 tỉ đồng cho các chương trình học bổng, hỗ trợ tài chính có với mục tiêu lớn nhất là giúp các tân sinh viên an tâm học tập, không để sinh viên vì khó khăn do học phí mà không thể tới trường, trong đó có 8% từ học phí để trao học bổng Khuyến khích học tập cho các sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện tốt.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM**Phụ lục II****DANH SÁCH 149 TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐHQG-HCM NĂM 2022****1. Danh sách 83 trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu năm 2022**

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
22	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	37	Bình Định	081	Trường THPT chuyên Chu Văn An
53	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
54	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
55	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
56	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
57	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
58	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
59	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung
60	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
61	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
62	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
63	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
64	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
65	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
66	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
67	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
68	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
69	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
70	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
71	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
72	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
73	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
74	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
75	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
76	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
77	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
78	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
79	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
80	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
81	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
82	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
83	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 66 trường THPT năm 2022 (theo tiêu chí của ĐHQG-HCM)

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
1	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
2	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
3	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
4	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
5	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
6	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
7	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
8	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
9	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
10	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
12	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
13	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
14	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
15	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
16	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
17	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
18	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
19	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
20	02	TP. Hồ Chí Minh	245	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
21	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
22	35	Quảng Ngãi	003	Trường THPT Bình Sơn
23	35	Quảng Ngãi	008	Trường THPT Võ Nguyên Giáp
24	35	Quảng Ngãi	011	Trường THPT Trần Quốc Tuấn
25	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
26	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
27	39	Phú Yên	001	THPT Nguyễn Huệ
28	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
29	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
30	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
31	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
32	42	Lâm Đồng	002	THPT Trần Phú
33	42	Lâm Đồng	003	THPT Bùi Thị Xuân
34	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
35	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
36	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
37	44	Bình Dương	024	THPT Dĩ An
38	44	Bình Dương	045	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
39	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
40	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
41	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
42	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
43	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
44	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
45	48	Đồng Nai	016	THPT Long Khánh
46	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
47	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
48	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
49	49	Long An	002	THPT Tân An
50	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
51	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
52	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
53	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
54	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cánh
55	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
56	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
57	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
58	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
59	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
60	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
61	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
62	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
63	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
64	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
66	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

ĐH QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐH KHXH&NV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2022
XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT KẾT HỢP
CHỨNG CHỈ IELTS, TOEFL IBT HOẶC NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH THPT NƯỚC
NGOÀI

Ảnh
4 x 6

1. Họ và tên của thí sinh (như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....

Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì có số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Nơi sinh (xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố)

.....
.....

4. Số Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân

(Ghi mỗi chữ số vào một ô)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ngày cấp:.....Nơi cấp:

5. Quốc tịch: **Dân tộc:** **Tôn Giáo:**

6. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT

Mã tỉnh (Tp)

Mã huyện
(quận)

Mã xã
(phường)

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống phía dưới

.....
.....

7. Nơi học THPT (tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố, quốc gia)

Năm lớp 10:

.....

Năm lớp 11:

.....

Năm lớp 12:

.....

7. Kết quả học THPT (điểm trung bình các năm học)

Lớp 10 Lớp 11 Lớp 12

8. Đạt danh hiệu học sinh giỏi (dấu X vào ô)

Lớp 10 ☐Lớp 11 ☐Lớp 12 ☐**9. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển***Thí sinh đăng ký nguyện vọng ngành, theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất*

Stt	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành ngành tuyển sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (ghi IELTS, TOEFL IBT hoặc năng lực tiếng Việt và điểm số/bậc đạt được)
1			
2			
3			

10. Địa chỉ báo tin

.....
.....

11. Điện thoại: **Email:**

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Thí sinh nộp kèm: Kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Văn bằng THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Giấy công nhận văn bằng giáo dục phổ thông của Sở giáo dục đào tạo cấp; Bản sao chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt.

XÁC NHẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Ngày tháng năm 2022

Chữ ký của thí sinh